

CTU He

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 1800/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016, Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/06/2016, Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/7/2016, Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016, Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016, Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính.

Căn cứ Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành quy chế phối hợp công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1933/TTr-SNNPTNT ngày 24 tháng 5 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai (nội dung & danh mục đính kèm).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về công bố thủ tục hành chính.

Điều 3. Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Trung tâm hành chính công tỉnh có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai Bộ thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc và tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị.

Sở Tư pháp có trách nhiệm in ấn, photo đóng thành quyển Bộ thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của quyết định này; cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Điều 4. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật quy trình giải quyết thủ tục hành chính đã được công bố lên Phần mềm một cửa điện tử (Egov) của tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Trung tâm hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp;
- Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông;
- Báo Đồng Nai; Báo Lao động Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, HCTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐỒNG NAI**



ban hành kèm theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 30 / 5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP SỞ	
I. Lĩnh vực Thủy lợi		
01	Thủ tục Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	1
02	Thủ tục Cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	2
03	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ các trường hợp sau: a) các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có trọng tải, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi.	4
04	Thủ tục Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	6
05	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, gồm: Xây dựng công trình mới hoặc nâng cấp công trình đã có; Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản và khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng; Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng chuồng trại chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản; Chôn phế thải, chất thải; Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước.	8
06	Thủ tục Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	10
07	Thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi	12

08	Thủ tục Gia hạn, Điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi	15
II. Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình		
09	Thẩm định thiết kế cơ sở hoặc Thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Nhóm B, C, cấp II trở xuống) đối với dự án là công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng sử dụng vốn khác	17
10	Thẩm định thiết kế, dự toán (trường hợp thiết kế 03 bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (trường hợp thiết kế 02 bước) đối với dự án (nhóm B, C, cấp II trở xuống) đối với vốn cấp tỉnh quản lý hoặc công trình cấp II đối với vốn cấp huyện, cấp xã quản lý (vốn đầu tư công) (gọi tắt là Thủ tục thẩm định thiết kế sau bước thiết kế cơ sở)	20
11	Thẩm định thiết kế sau bước thiết kế cơ sở đối với dự án sử dụng vốn khác	24
12	Thẩm định điều chỉnh thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Nhóm B, C, cấp II trở xuống) đối với dự án là công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng sử dụng vốn khác	28
13	Thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán xây dựng sau bước thiết kế cơ sở	31
14	Thủ tục thẩm định kiểm định an toàn đập	34
15	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình, hạng mục công trình vào sử dụng	37
III. Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		
16	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	42
17	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật	43
18	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật	46
19	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc Bảo vệ thực vật	48
20	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo về thuốc bảo vệ thực vật, phân bón (phân bón hữu cơ và phân bón khác), giống cây trồng	50
21	Thủ tục thông báo tiếp nhận công bố hợp quy thuốc bảo vệ thực vật	52
22	Thủ tục Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy phân bón	54
23	Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng	57

24	Thủ tục cấp giấy công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.	59
25	Thủ tục công nhận vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.	60
26	Thủ tục cấp lại giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	62
27	Thủ tục chứng nhận đánh giá và công bố hợp chuẩn quá trình tổ chức thu mua mía nguyên liệu	64
28	Cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế rau, quả	66
29	Cấp/cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế rau, quả.	68
IV. Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản		
30	Cấp giấy xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn	70
31	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản và kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản (<i>hay còn gọi là Thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản</i>).	73
32	Cấp/cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm	77
33	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (<i>cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản</i>)	81
V. Lĩnh vực Phát triển nông thôn		
34	Công nhận nghề truyền thống	85
35	Công nhận làng nghề	87
36	Công nhận làng nghề truyền thống	89
37	Thủ tục Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn	91
38	Thủ tục Phê duyệt Dự án cánh đồng lớn (<i>áp dụng cho phê duyệt lần đầu và điều chỉnh, bổ sung kéo dài thời gian thực hiện Dự án cánh đồng lớn</i>)	93
39	Thủ tục đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	95
VI. Lĩnh vực Kiểm lâm		
40	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)	97
41	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp	99

	tình quyết định đầu tư)	
42	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý	101
43	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	102
44	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	103
45	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	105
46	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	107
47	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	108
48	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	110
49	Giao rừng đối với tổ chức	111
50	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Phụ lục II, III của Công ước CITES	114
51	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)	115
52	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	117
53	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức	118
54	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ	119
55	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không	120

	thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức	
56	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng	122
57	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa ba loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập.	123
58	Thẩm định và phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	124
59	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con	125
60	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống	126
61	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (gồm: cây trội, lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyên hóa, rừng giống, vườn cây đầu dòng).	127
62	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	129
63	Thẩm định và phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.	130
64	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu	132
65	Giao nộp gấu cho Nhà nước	133
66	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý.	135
67	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý	136
68	Hỗ trợ đầu tư trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao	138
69	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất của tổ chức ngoài quốc doanh	140
70	Hỗ trợ trước đầu tư trồng rừng đối với tổ chức ngoài quốc doanh	142
71	Hỗ trợ trồng rừng sau đầu tư đối với tổ chức ngoài quốc doanh	144
72	Hỗ trợ đầu tư, nghiệm thu thanh quyết toán rừng giống, vườn giống	145
73	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý	147
74	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)	148

75	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	149
76	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh	151
77	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý	153
78	Thẩm định, phê duyệt Báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý	154
79	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)	156
80	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý	157
81	Cho thuê rừng đối với tổ chức	159
VII. Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y		
82	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y).	160
83	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y).	162
84	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.	163
85	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.	166
86	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký).	167
87	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	169
88	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	171
89	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống).	172

90	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại.	175
91	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.	176
92	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở toàn dịch bệnh động vật thủy sản.	178
93	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc dưới nước).	179
94	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	181
95	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	182
96	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận.	184
97	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	186
98	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	189
99	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm.	193
100	Thủ tục tiếp nhận công bố hợp quy giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi.	194
101	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ thương phẩm.	197
102	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	200
103	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận).	203
104	Thủ tục cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm (đối với cơ	206

	sở, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm thuộc công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép kinh doanh).	
105	Thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi	209
106	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư chuyên dùng trong chăn nuôi để xuất khẩu.	211
107	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi để xuất khẩu.	214
VIII. Lĩnh vực thủy sản		
108	Thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi (dùng trong thủy sản).	216
109	Thủ tục kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực	217
110	Thủ tục cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá tra thương phẩm	219
111	Thủ tục cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá tra thương phẩm	221
112	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy	223
113	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản	225
114	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản	227
115	Thủ tục cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản	229
116	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu)	231
117	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu).	232
118	Thủ tục xác nhận nguyên liệu nguyên liệu thủy sản khai thác.	234
119	Thủ tục Chứng nhận thủy sản khai thác.	235
120	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới	236

121	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời	238
122	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	239
123	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu	241
124	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu trần	242
125	Thủ tục Cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	244
126	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký bè cá.	245
127	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán	246
128	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	248
129	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác thủy sản	249
130	Thủ tục cấp gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản.	250
131	Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	252
132	Thủ tục cấp đổi và cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	253
133	Thủ tục cấp chứng nhận lại thủy sản khai thác	255
134	Thủ tục đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp.	256
135	Nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng	257
136	Nhập khẩu tàu cá đóng mới	259
137	Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký tàu cá	260
138	Thủ tục cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá	261
139	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai	262
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	
I.	Lĩnh vực kiểm lâm	
01	Thủ tục trồng cao su trên đất rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	265
02	Thủ tục phê duyệt phương án khai thác của chủ rừng là hộ gia đình	266
03	Thủ tục phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của chủ rừng là hộ gia đình	267
04	Thủ tục khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải lâm nghiệp của chủ rừng là hộ gia đình	268
05	Thủ tục khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp	269

	lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)	
06	Thủ tục đăng ký khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ cành nhánh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)	270
07	Thủ tục thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện (chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)	271
08	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là hộ gia đình (đối với các loại lâm sản danh mục quản lý Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách)	272
09	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)	274
10	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất cho hộ gia đình do tổ chức quốc doanh lập	275
11	Hỗ trợ trồng rừng sau đầu tư đối với hộ gia đình	276
12	Thủ tục hỗ trợ đầu tư trồng rừng đối với hộ gia đình (hỗ trợ trước)	278
13	Trình tự, thủ tục hỗ trợ trồng cây phân tán	280
14	Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống lâm nghiệp	282
15	Thủ tục đóng dấu búa kiểm lâm	285
16	Thủ tục xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng, lâm sản nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu, lâm sản sau chế biến, lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng.	286
17	Thủ tục xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.	287
18	Thủ tục cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	289
19	Thủ tục Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	290

20	Thủ tục đăng ký nuôi bổ sung loài động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	291
II. Lĩnh vực Phát triển nông thôn		
21	Xác nhận, Đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới	292
22	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	293
23	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	294
24	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 3	295
25	Thẩm định, phê duyệt dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có giá trị theo quy hoạch thuộc Chương trình 30a.	296
III. Lĩnh vực Quản lý chất lượng		
26	Thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm sản và thủy sản	297
IV. Lĩnh vực Thú y		
27	Kiểm dịch động vật vận chuyển trong tỉnh	300
28	Kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển trong tỉnh	301
C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
I. Lĩnh vực lâm nghiệp		
01	Thủ tục khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức	304
02	Thủ tục khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là hộ gia đình	305
03	Thủ tục khai thác cây trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán của chủ rừng là hộ gia đình	306
04	Thủ tục khai thác tận dụng các cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh của chủ rừng là tổ chức, chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ)	307
05	Thủ tục khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề của chủ rừng là tổ chức (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư)	308
06	Khai thác các loài lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là tổ chức, chủ rừng là hộ gia đình (trừ các loài trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại).	309
07	Khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự	311

	nhiên của chủ rừng là hộ gia đình	
08	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức	312
09	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư)	313
10	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.	314
11	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.	315
12	Thủ tục giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân	317
13	Thủ tục giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn	318
14	Thủ tục cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	319
II. Lĩnh vực chăn nuôi		
15	Cấp sổ đăng ký nuôi vịt chạy đồng.	321
III. Lĩnh vực trồng trọt		
16	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa.	322
IV. Lĩnh vực thủy sản		
17	Thủ tục kiểm tra, chứng nhận cơ sở kinh doanh thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm (thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã)	324
18	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận ATTP trong kinh doanh thủy sản (thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã)	327
V. Lĩnh vực phát triển nông thôn		
19	Thủ tục xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản	328
20	Thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại	329
VI. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật		
21	Xác nhận hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật	333